TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **80**/2019/DS-PT
Ngày: 22 - 5 - 2019
V/v tranh chấp:"Hợp đồng hợp tác"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Ông Nguyễn Văn Hải.
2/- Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ***: Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2019 về *"Tranh chấp hợp đồng hợp tác"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân quận C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 123/2019/QĐPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn U**. sinh năm: 1983. Địa chỉ: khu vực P, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông **Phạm Quang Đ**. sinh năm: 1977. Địa chỉ: khu vực P, phường T, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Trần Thanh H**. sinh năm: 1960. Địa chỉ: KDC B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 16/4/2018).

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phạm Quang Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn ông Phạm Văn U trình bày:*

Vào ngày 28/4/2017 ông và ông Phạm Quang Đ có ký hợp đồng thỏa thuận với nội dung: ông Đ có vườn cam, ông sẽ bỏ tiền và công để thuê mướn người chăm sóc vườn như chích thuốc cam, đắp đất, làm cỏ... đến khi thu hoạch sẽ chia đôi. Thời hạn của thỏa thuận là từ tháng 4/2017 đến hết năm 2019. Sau khi ký kết hợp đồng, ông đã bỏ tiền ra thuê người làm các công việc nói trên với tổng chi phí là 30.000.000đ. Đến tháng 8/2017 ông Đ không cho ông vào chăm sóc cam nữa, với lý do ông chăm sóc cam không có hiệu quả và ông Đ đã bán

vườn cam cho người khác. Do đó ông khởi kiện yêu cầu ông Đ trả lại cho ông số tiền 30.000.000đ. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có thay đổi, chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 15.000.000đ.

* *Bị đơn ông Phạm Quang Đ thông qua người đại diện theo ủy quyền ông Trần Thanh H trình bày:*

Bị đơn thừa nhận có ký kết hợp đồng thỏa thuận để canh tác vườn cam như nguyên đơn đã trình bày. Tuy nhiên, theo hợp đồng thỏa thuận nếu bên ông U chăm sóc vườn cam không hiệu quả thì bị đơn có quyền đơn phương hủy hợp đồng bất cứ lúc nào và không phải bồi thường. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên có thuê mướn người làm. Cụ thể là thuê một người tên Đực (không rõ họ tên, địa chỉ), sau khi làm xong thì ông Đ đã đưa cho ông U 50% giá tiền để ông U chi trả cho những người làm khác. Tuy nhiên, sau đó ông Đực liên lạc với bị đơn nhiều lần để đòi tiền thì bị đơn mới biết ông Ukhông trả tiền công cho người làm. Việc ông U thỏa thuận với ông Đực như thế nào, bị đơn không liên lạc được nên không biết. Nhận thấy, ông U không thành thật nên bị đơn thường xuyên kiểm tra vườn cam và phát hiện ông U hay bỏ vườn cam không trông giữ, không chăm sóc, vườn cam không phát triển, không cho trái. Bị đơn đã liên lạc nhiều lần với nguyên đơn để hủy hợp đồng nhưng không liên lạc được. Còn việc ông U thuê người làm, không thông báo cho bị đơn và cũng không có chứng cứ gì chứng minh nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu đòi trả lại tiền của nguyên đơn.

*Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân **quận C** đưa ra xét xử; tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 đã tuyên:*

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn U.

Chấm dứt hợp đồng thỏa thuận ngày 28/4/2017 giữa ông Phạm Văn U và ông Phạm Quang Đ;

Buộc ông Phạm Quang Đ phải bồi thường cho ông Phạm Văn U số tiền 15.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về việc chịu lãi chậm thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/12/2018 bị đơn ông Phạm Quang Đ kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm tuyên không có căn cứ pháp luật, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của ông, nên yêu cầu phúc thẩm lại bản án nói trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu như đã trình bày nêu trên. Tuy nhiên qua phân tích động viện của Hội đồng xét xử, các bên đã thống nhất bị đơn ông Đ sẽ hoàn trả lại cho ông Uso tiền 10.000.000đ, nguyên đơn đồng ý nhận. Đồng thời bị đơn tự nguyện chịu án phí sơ thẩm.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng, đương sự và Tòa án các cấp đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung giải quyết vụ án: do tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đã thỏa thuận thống nhất bị đơn sẽ trả cho nguyên đơn số tiền 10.000.000đ và nguyên đơn đã đồng ý. Vì vậy căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này và sửa án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại tiền hùn để kinh doanh cam lá. Cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng. Tuy nhiên xác định quan hệ pháp luật chưa chính xác, đây là "Tranh chấp hợp đồng hợp tác".

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, qua phân tích động viện của Hội đồng xét xử các đương sự đã thỏa thuận thống nhất bị đơn ông Phạm Quang Đ sẽ hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Phạm Văn U số tiền 10.000.000đ, nguyên đơn đồng ý. Xét đây là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các đương sự không trái pháp luật, nên cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự như Kiểm sát viên phúc thẩm đề nghị là có căn cứ.

[3] Về án phí: bị đơn tự nguyện chịu án phí sơ thẩm; đối với án phí phúc thẩm bị đơn phải chịu theo khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm là: vụ án này thụ lý số 44 ngày 10/4/2018, nhưng trong phần quyết định vẫn áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí 2009 là sai và cách tuyên về việc chịu lãi suất chậm thi hành án không đúng. Đặc biệt là biên bản nghị án thì tiến hành nghị án vụ án thụ lý số 109 ngày 08/6/2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên xét có thể do sơ suất trong kỹ thuật sao chép văn bản trên máy tính nên không hủy án, nhưng cần nghiêm túc chấn chỉnh lỗi cẩu thả này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 504 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm; Sửa bản án sơ thẩm.

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn U; Chấm dứt hợp đồng thỏa thuận ngày 28/4/2017 giữa ông Phạm Văn U và ông Phạm Quang Đ.

2/- Bị đơn ông Phạm Quang Đ có trách nhiệm hoàn trả cho ông Phạm Văn U số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm trả tiền, thì còn phải chịu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

3/- Về án phí: Bị đơn tự nguyện chịu 500.000đ án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền 750.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 006327 ngày 26/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cái Răng.

+ Về án phí phúc thẩm: Bị đơn phải chịu 300.000đ, chuyển số tiền đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai số 006965 ngày 17/12/2018 thành án phí; bị đơn đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :
- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.Q. C.
- Chi cục THADS. C.
- Lưu (HS - 2b).

(Đã ký)
Trần Tuấn Quốc